

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
QUÁN TRIỀU VVM**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMİ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	34 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMİ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Hà Văn Chuyển | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Đỗ Thu Hương | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Việt Cường | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| - Ông Trần Việt Cường | Giám đốc | |
| - Ông Đào Trung Dũng | Phó Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy | Phó Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2025 |

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | | |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Phạm Quang Nam | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 22/04/2025 |
| - Ông Tạ Văn Long | Trưởng Ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 22/04/2025 |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Ủy viên Ban Kiểm soát | |
| - Bà Phạm Thị Thúy Nga | Ủy viên Ban Kiểm soát | |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là: Ông Trần Việt Cường - Chức danh: Giám đốc.

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMİ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 38 theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: BC/BDO/2025. 579

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI

cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được lập ngày 14/08/2025 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a- DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.465.491.129	93.318.863.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.278.963.379	6.229.672.739
1. Tiền	111		14.278.963.379	6.229.672.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.412.648.466	53.954.770.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27.387.528.546	58.126.038.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.280.133.329	425.450.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.865.177.604	1.804.458.669
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(6.120.191.013)	(6.401.177.413)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	56.909.500.836	31.288.715.669
1. Hàng tồn kho	141		57.180.683.230	31.559.898.063
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(271.182.394)	(271.182.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.864.378.448	1.845.704.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	9.632.564.659	1.646.541.559
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	199.163.084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		388.514.213.270	419.183.726.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		352.926.413.892	384.641.983.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	352.926.413.892	384.641.983.827
Nguyên giá	222		1.430.533.171.127	1.428.336.237.067
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.077.606.757.235)	(1.043.694.253.240)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.217.920.435	370.291.592
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.217.920.435	370.291.592
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.369.878.943	34.171.451.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	34.369.878.943	34.171.451.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		493.979.704.399	512.502.590.455

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		228.917.493.152	252.288.435.595
I. Nợ ngắn hạn	310		188.100.949.697	211.586.122.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	87.475.088.186	100.917.952.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	9.529.184.700	10.161.945.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.661.302.701	14.554.032.686
4. Phải trả người lao động	314		5.554.069.821	10.668.043.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.782.706.813	794.375.694
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.628.612.465	1.287.591.742
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	65.186.936.468	66.758.515.072
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	5.283.048.543	6.443.665.633
II. Nợ dài hạn	330		40.816.543.455	40.702.312.895
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	40.816.543.455	40.702.312.895
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.062.211.247	260.214.154.860
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	265.062.211.247	260.214.154.860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.062.211.247	10.214.154.860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.250.000.000	6.244.685.790
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		6.812.211.247	3.969.469.070
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		493.979.704.399	512.502.590.455

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải



Giám đốc

Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	295.179.978.819	239.965.219.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	295.179.978.819	239.965.219.563
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	264.364.090.025	226.208.732.692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.815.888.794	13.756.486.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.486.849	4.341.974
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.720.101.497	6.487.313.237
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.645.724.782	4.558.233.848
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.217.780.520	6.359.110.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.705.760.045	9.375.235.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.179.733.581	(8.460.831.131)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	6.328.522
12. Chi phí khác	32		2.480	3.995.087
13. Lợi nhuận khác	40		(2.480)	2.333.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.179.731.101	(8.458.497.696)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	367.519.854	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.812.211.247	(8.458.497.696)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	272	(338)

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập

Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải

Giám đốc



Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.179.731.101	(8.458.497.696)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		33.912.503.995	33.595.222.986
- Các khoản dự phòng	03		(280.986.400)	(48.400.000)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.486.849)	(4.341.974)
- Chi phí lãi vay	06		3.645.724.782	4.558.233.848
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		44.449.486.629	29.642.217.164
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		29.591.294.796	(7.746.438.254)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(25.620.785.167)	(9.352.014.191)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.476.454.442)	(18.576.056.624)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(8.184.450.709)	(11.252.256.690)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.553.632.765)	(3.074.800.826)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.808.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.127.579.950)	(2.898.235.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.080.686.392	(23.257.585.029)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.544.812.877)	(2.182.638.851)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.486.849	4.341.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.537.326.028)	(2.178.296.877)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		122.098.256.113	150.037.780.133
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(123.555.604.157)	(123.652.505.790)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.721.680)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.494.069.724)	26.385.274.343
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.049.290.640	949.392.437
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	6.229.672.739	7.569.556.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	14.278.963.379	8.518.949.000

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Minh Hải

Nguyễn Minh Hải



Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a - DN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 30/06/2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	84,91%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	15,09%
Cộng	250.000.000.000	100%

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Upcom, với mã chứng khoán CQT.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 348 người (Tại ngày 31/12/2024 là 350 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<u>Nợ phải thu khó đòi</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các thành phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	08 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ bảy số 4600409377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/10/2022 là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2025, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	2.142.274.407	2.357.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.136.688.972	6.227.314.785
Cộng	14.278.963.379	6.229.672.739

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>27.387.528.546</i>	<i>58.126.038.995</i>
Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	13.893.058.294	33.902.420.861
Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	2.191.959.181	15.964.609.585
Công ty TNHH thương mại Quyền Thành Đạt	1.851.975.300	202.697.926
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	1.452.868.400
Các khách hàng khác	7.997.667.371	6.603.442.223
Cộng	27.387.528.546	58.126.038.995

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Số dư đầu kỳ	(6.401.177.413)	(8.758.523.334)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	280.986.400	48.400.000
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(6.120.191.013)	(8.710.123.334)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>1.280.133.329</i>	<i>425.450.400</i>
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư 3T	-	230.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Việt An	74.688.040	170.450.400
Công ty khách sạn du lịch Dạ Hương	573.750.000	-
Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	179.430.639	-
Công ty TNHH ứng dụng giải pháp Công nghệ	284.396.400	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật tối ưu	139.771.000	-
Các đối tượng khác	28.097.250	25.000.000
Cộng	1.280.133.329	425.450.400

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	4.764.802.149	(4.764.802.149)	-	5.040.788.549	(5.040.788.549)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	(1.452.868.400)	-	1.452.868.400	(1.452.868.400)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	(895.735.000)	-	895.735.000	(895.735.000)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Đức Hùng	512.450.000	(512.450.000)	-	512.450.000	(512.450.000)	-
Công ty TNHH Long Sơn	374.186.000	(374.186.000)	-	374.186.000	(374.186.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Tuấn	-	-	-	255.986.400	(255.986.400)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 19 - 8	130.000.000	(130.000.000)	-	140.000.000	(140.000.000)	-
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hải Ngoan	630.000.000	(630.000.000)	-	640.000.000	(640.000.000)	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	769.562.749	(769.562.749)	-	769.562.749	(769.562.749)	-
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	1.355.388.864	(1.355.388.864)	-	1.360.388.864	(1.360.388.864)	-
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	-	800.388.864	(800.388.864)	-
Ông Đỗ Viết Thọ	555.000.000	(555.000.000)	-	560.000.000	(560.000.000)	-
Cộng	6.120.191.013	(6.120.191.013)	-	6.401.177.413	(6.401.177.413)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	234.167.745	234.410.400
Phải thu từ người lao động về khoản thuế TNCN	252.355.331	184.243.175
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	800.388.864
Ông Đỗ Viết Thọ	555.000.000	560.000.000
Tạm ứng	23.265.664	25.416.230
Cộng	1.865.177.604	1.804.458.669

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	20.381.899.590	(271.182.394)	12.958.433.183	(271.182.394)
Công cụ, dụng cụ	92.721.004	-	23.009.296	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.706.062.636	-	18.578.455.584	-
Cộng	57.180.683.230	(271.182.394)	31.559.898.063	(271.182.394)

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Số dư đầu kỳ	(271.182.394)	(271.182.394)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(271.182.394)	(271.182.394)

7. Chi phí trả trước

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Chi phí sửa chữa	313.853.950	43.430.192
Công cụ, dụng cụ	9.245.387.718	1.396.272.670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	73.322.991	206.838.697
Cộng	9.632.564.659	1.646.541.559

b/ Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	11.989.485.252	12.525.188.778
Chi phí sửa chữa	1.850.198.596	3.028.551.009
Công cụ, dụng cụ	20.295.333.134	18.494.786.903
Chi phí trả trước dài hạn khác	234.861.961	122.924.644
Cộng	34.369.878.943	34.171.451.334

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	404.809.758.475	1.006.606.315.857	10.863.199.059	6.056.963.676	1.428.336.237.067
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.058.134.060	138.800.000	-	-	2.196.934.060
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	406.867.892.535	1.006.745.115.857	10.863.199.059	6.056.963.676	1.430.533.171.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	(263.193.570.276)	(771.656.892.947)	(4.610.782.609)	(4.233.007.408)	(1.043.694.253.240)
Khấu hao trong kỳ	(9.192.388.725)	(23.852.133.918)	(564.544.920)	(303.436.432)	(33.912.503.995)
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	(272.385.959.001)	(795.509.026.865)	(5.175.327.529)	(4.536.443.840)	(1.077.606.757.235)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	141.616.188.199	234.949.422.910	6.252.416.450	1.823.956.268	384.641.983.827
Tại ngày 30/06/2025	134.481.933.534	211.236.088.992	5.687.871.530	1.520.519.836	352.926.413.892

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	129.126.169.681	đồng
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:	-	đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay:	352.926.413.892	đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Kết chuyển/ Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2025
Chi phí xây dựng cơ bản				
Dự án: Đầu tư Trạm cân điện tử 120 tấn	131.384.521	1.880.886	-	133.265.407
Dự án: Cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	136.666.667	151.111.111	-	287.777.778
Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	102.240.404	1.955.893.656	2.058.134.060	-
Dự án: Đầu tư Máy toán đạc điện tử Leica TS03 5"R550	-	138.800.000	138.800.000	-
Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Đầu tư silô chứa xi măng bằng thép ≥ 2.000 tấn	-	357.087.250	-	357.087.250
Dự án: Cung cấp thiết bị giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước	-	439.790.000	-	439.790.000
Cộng	370.291.592	3.044.562.903	2.196.934.060	1.217.920.435

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	66.936.872.906	66.936.872.906	80.700.881.776	80.700.881.776
Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.2	66.936.872.906	66.936.872.906	80.700.881.776	80.700.881.776
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	20.538.215.280	20.538.215.280	20.217.071.162	20.217.071.162
Công ty Điện lực Thái Nguyên - Điện lực Đại Từ	1.821.874.828	1.821.874.828	1.717.576.905	1.717.576.905
Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Từ	2.399.076.274	2.399.076.274	1.758.631.876	1.758.631.876
Công ty TNHH Một thành viên Quang Minh Đức	1.136.405.808	1.136.405.808	2.594.007.072	2.594.007.072
Công ty TNHH Vân Long	1.524.200.000	1.524.200.000	1.482.965.000	1.482.965.000
Công ty TNHH thương mại và vận tải Uyên Hiền	1.682.044.864	1.682.044.864	1.576.751.073	1.576.751.073
Các nhà cung cấp khác	11.974.613.506	11.974.613.506	11.087.139.236	11.087.139.236
Cộng	87.475.088.186	87.475.088.186	100.917.952.938	100.917.952.938

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba</i>	9.529.184.700	10.161.945.071
Công ty TNHH Thương mại Sỹ Cúc	252.833.940	641.969.140
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Hà	1.001.711.241	709.802.399
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	462.301.820	693.208.553
Công ty cổ phần Thái Dương	883.091.059	1.028.944.915
Các khách hàng khác	6.929.246.640	7.088.020.064
Cộng	9.529.184.700	10.161.945.071

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng	14.473.515.791	1.240.000.368	4.235.385.745	11.478.130.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	367.519.854	199.163.084	168.356.770
Thuế thu nhập cá nhân	64.557.726	151.288.819	206.751.945	9.094.600
Thuế tài nguyên	5.623.700	15.231.240	18.290.900	2.564.040
Các loại thuế khác	10.335.469	30.289.415	37.468.007	3.156.877
Cộng	14.554.032.686	1.804.329.696	4.697.059.681	11.661.302.701

b/ Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	199.163.084
Cộng	-	199.163.084

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	1.671.152.711	579.060.694
Chi phí lãi vay ngân hàng	51.313.830	51.257.951
Chi phí lãi vay Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	1.619.838.881	527.802.743
<i>Chi phí phải trả khác</i>	111.554.102	215.315.000
Phụ cấp HDQT và ban Kiểm soát	34.512.000	69.024.000
Chi phí phải trả khác	77.042.102	146.291.000
Cộng	1.782.706.813	794.375.694

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Kinh phí công đoàn	133.243.280	133.243.280	649.600	649.600
Đoàn phí công đoàn	105.541.354	105.541.354	10.483.727	10.483.727
Cổ tức	1.209.112.880	1.209.112.880	1.245.834.560	1.245.834.560
Các khoản phải trả khác	180.714.951	180.714.951	30.623.855	30.623.855
Cộng	1.628.612.465	1.628.612.465	1.287.591.742	1.287.591.742

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Các khoản vay

	TM	Tại ngày 01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn		61.531.092.677	61.531.092.677	120.918.793.405	119.640.414.685	62.809.471.397	62.809.471.397
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(1)	27.162.264.605	27.162.264.605	57.705.362.753	49.878.514.974	34.989.112.384	34.989.112.384
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(2)	32.075.101.670	32.075.101.670	47.492.279.967	54.350.596.404	25.216.785.233	25.216.785.233
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	(3)	2.293.726.402	2.293.726.402	15.721.150.685	15.411.303.307	2.603.573.780	2.603.573.780
Vay dài hạn đến hạn phải trả		5.227.422.395	5.227.422.395	380.832.148	3.230.789.472	2.377.465.071	2.377.465.071
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(4)	1.593.199.835	1.593.199.835	380.832.148	112.399.835	1.861.632.148	1.861.632.148
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân	(5)	3.634.222.560	3.634.222.560	-	3.118.389.637	515.832.923	515.832.923
Cộng		66.758.515.072	66.758.515.072	121.299.625.553	122.871.204.157	65.186.936.468	65.186.936.468

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

a/ Các khoản vay (tiếp theo)

TM	Tại ngày 01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2025	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(6) 5.592.400.000	5.592.400.000	798.630.560	684.400.000	5.706.630.560	5.706.630.560
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	(7) 35.109.912.895	35.109.912.895	-	-	35.109.912.895	35.109.912.895
Cộng	<u>40.702.312.895</u>	<u>40.702.312.895</u>	<u>798.630.560</u>	<u>684.400.000</u>	<u>40.816.543.455</u>	<u>40.816.543.455</u>

b/ Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại **Phụ lục số 01**.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024			
Tại ngày 01/01/2024	250.000.000.000	34.005.236.637	284.005.236.637
Tăng trong kỳ	-	-	-
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	(8.458.497.696)	(8.458.497.696)
Tăng khác giảm khác	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	(7.760.550.847)	(7.760.550.847)
Tại ngày 30/06/2024	250.000.000.000	17.786.188.094	267.786.188.094
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			
Tại ngày 01/01/2025	250.000.000.000	10.214.154.860	260.214.154.860
Tăng trong kỳ	-	-	-
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	6.812.211.247	6.812.211.247
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	(1.964.154.860)	(1.964.154.860)
Tại ngày 30/06/2025	250.000.000.000	15.062.211.247	265.062.211.247

(*): Theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 22/04/2025, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024, Công ty trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2024 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 1.838.308.360 VND, trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 551.492.508 VND và Quỹ phúc lợi 1.286.815.852 VND.
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty: tổng số tiền 125.846.500 VND.

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d/ Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 01/01/2025	Số đã trích trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2025
Quỹ khen thưởng	4.234.031.154	554.300.508	1.613.361.000	3.174.970.662
Quỹ phúc lợi	2.175.375.629	1.286.815.852	1.354.113.600	2.108.077.881
Quỹ thưởng ban QLĐH Công ty	34.258.850	125.846.500	160.105.350	-
Cộng	6.443.665.633	1.966.962.860	3.127.579.950	5.283.048.543

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty: sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty; Mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng 100% được xử lý do Ban Giám Đốc đánh giá không có khả năng thu hồi. Cụ thể như sau:

	Số tiền lũy kế đến 30/06/2025	Số tiền lũy kế đến 01/01/2025
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	1.877.520.010
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Quảng Lợi	328.680.000	328.680.000
Cộng	2.206.200.010	2.206.200.010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán thành phẩm	293.468.224.565	238.566.712.067
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.711.754.254	1.398.507.496
Cộng	295.179.978.819	239.965.219.563
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán cho bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	8.671.961.672	6.954.369.630
Doanh thu bán cho bên thứ ba	286.508.017.147	233.010.849.933
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	295.179.978.819	239.965.219.563

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn thành phẩm đã bán	262.678.098.404	224.834.863.196
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.685.991.621	1.373.869.496
Cộng	264.364.090.025	226.208.732.692

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi	7.486.849	4.341.974
Cộng	7.486.849	4.341.974

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí lãi vay	3.645.724.782	4.558.233.848
Chiết khấu thanh toán	2.930.582.420	1.372.540.765
Lãi chậm trả tiền than, vỏ bao	143.794.295	556.538.624
Cộng	6.720.101.497	6.487.313.237

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhân viên bán hàng	2.909.144.656	2.175.599.647
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	344.474.923	263.983.583
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.876.724	102.625.831
Dịch vụ mua ngoài	1.742.905.011	2.859.293.430
Chi phí khác bằng tiền	1.112.379.206	957.608.466
Cộng	6.217.780.520	6.359.110.957

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	7.138.107.345	5.428.079.999
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	195.078.535	396.260.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	313.677.267	217.974.785
Dịch vụ mua ngoài	725.944.860	836.898.339
Chi phí khác bằng tiền	2.613.938.438	2.544.421.837
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi	(280.986.400)	(48.400.000)
Cộng	10.705.760.045	9.375.235.782

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập từ khoản phạt vi phạm hợp đồng	-	6.328.522
Cộng	-	6.328.522

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhân viên	28.208.408.611	21.428.138.277
Chi phí vật liệu, bao bì	216.966.356.615	171.453.827.603
Chi phí khấu hao tài sản	33.912.503.995	33.595.222.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.301.245.644	6.995.570.585
Chi phí bằng tiền khác	15.591.878.990	15.653.665.435
Cộng	299.980.393.855	249.126.424.886

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	367.519.854	-
Cộng	367.519.854	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	7.179.731.101	(8.458.497.696)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	170.665.983	171.161.087
Các khoản điều chỉnh tăng	170.665.983	171.161.087
Chi phí không được trừ	46.105.983	46.601.087
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	124.560.000	124.560.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	7.350.397.084	(8.287.336.609)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.350.397.084	(8.287.336.609)
Thuế suất (*)	10%	10%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	735.039.708	-
Thuế TNDN được miễn giảm (**)	367.519.854	-
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	367.519.854	-
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) đầu kỳ	(199.163.084)	(426.320.639)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) cuối kỳ	168.356.770	(426.320.639)

(*) Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(**) Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.812.211.247	(8.458.497.696)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6.812.211.247	(8.458.497.696)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	272	(338)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Do vậy, Công ty không lập báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng công ty
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tổng công ty
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Ông Trần Việt Cường	Giám đốc, Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó giám đốc, Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đào Trung Dũng	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/05/2025)
Ông Tạ Văn Long	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)
Ông Phạm Quang Nam	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hà Văn Chuyên	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Thu Hương	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ủy viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên Ban Kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc như sau:

Họ và tên	Nội dung	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Ông Trần Việt Cường	Lương	226.626.597	177.840.000
	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Ngọc Huy	Lương	205.365.397	156.000.000
	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đào Trung Dũng	Lương	195.041.247	156.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Lương	187.953.723	141.180.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phụ cấp HĐQT	28.560.000	28.560.000
Ông Hà Văn Chuyển	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Thu Hương	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Quang Nam	Lương Ban Kiểm soát	66.286.364	-
Ông Tạ Văn Long	Lương Ban Kiểm soát	136.232.433	163.800.000

c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Bán xi măng PCB30 và cước vận chuyển xi măng	2.141.667	79.832.407
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Bán xi măng PCB30 và cước vận chuyển xi măng	42.833.333	24.013.889
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán xi măng PCB40 và cước vận chuyển xi măng	8.626.986.672	6.850.523.334
Cộng		8.671.961.672	6.954.369.630

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan (tiếp theo)

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Mua than cám Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	40.510.923.785 135.847.310	55.803.297.781 454.376.610
Công ty Than Khánh Hòa - VVMi - Chi nhánh Tổng	Mua đá vôi, đá thải sau tuyển nước Tiền rửa xe	9.168.614.550 -	12.153.231.753 -
Công ty Công nghiệp mỏ Việt	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	2.529.555	66.749.710
Công ty Than Núi Hồng - VVMi - Chi nhánh Tổng	Mua vỏ bao xi măng và chi phí vận Chi phí nghỉ mát	8.387.067.000 -	13.652.824.400 -
Công ty Công nghiệp mỏ Việt	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	5.417.430	35.412.304
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng	Mua vật tư Chi phí gia công, sửa chữa, thay thế, phục hồi	- -	- -
công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua bảo hộ lao động	-	181.318.200
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMi	Mua vật tư Chi phí gia công, sửa chữa, thay thế, phục hồi	570.620.000 -	579.790.000 29.160.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMi	Thuê kho chứa hàng hóa	45.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMi	Thuê phòng nghỉ, hội trường, ăn uống Mua sữa tươi Vinamilk Mua bảo hộ lao động Mua vật tư khác Chi phí tham quan, nghỉ mát	1.925.926 320.409.600 116.858.000 - 1.001.611.110	55.976.853 604.262.400 58.793.000 362.450.000 1.167.320.000
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMi - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí Hội nghị khách hàng Chi phí Phòng nghỉ đoàn dự hội nghị Kinh tế Kỹ thuật tại Sầm Sơn Chi phí nghỉ mát, điều dưỡng luân phiên cho CBCNV	740.300.000 - 55.200.000	740.370.370 7.407.407 48.600.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Kinh phí lớp tập huấn, đào tạo	24.590.000	5.766.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Chi phí khám sức khỏe định kỳ	-	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Mua dầu	182.080.800	688.349.860
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMi	Vỏ bao Jumbo kín đáy	375.000.000	37.500.000
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng nghề Vận hành máy gạt	-	34.000.000
Cộng		61.643.995.066	86.916.956.648

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan (tiếp theo)

e/ Số dư với bên liên quan

Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	11.189.516.261	20.436.225.862
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	200.288.880	-
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	19.300.000	19.300.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	38.478.876.352	40.696.852.090
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	14.112.701.485	18.980.155.124
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	1.061.660.768	312.338.740
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	405.000.000	81.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	48.600.000	81.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	543.821.160	94.009.960
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	859.140.000	-
CNTD Công nghiệp Than KS VN - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	17.968.000	-
Cộng	66.936.872.906	80.700.881.776

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

3. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trong vòng 1 năm	150.000.000	300.000.000
Cộng	150.000.000	300.000.000

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Người Lập

Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải



Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Giám đốc

Trần Việt Cường

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1698437/HĐTD lập ngày 30/10/2024.	60.000.000.000	Đến hết ngày 30/9/2025	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	34.989.112.384	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.	Dây chuyền, máy móc thiết bị của nhà máy.
2	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 264305.24.090.502368.TD, ngày 24/12/2024.	50.000.000.000	Kể từ ngày giao kết hợp đồng (24/12/2024) đến ngày 24/08/2025	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	25.216.785.233	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng.	Động sản: Hàng hóa là Thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cam kết bảo lãnh số 2314/CMV-KTTKTC ngày 31/10/2024, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09 - DN

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn (tiếp theo)								
3	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2422000171/HĐHMTDTL lập ngày 12/08/2024.	30.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	2.603.573.780	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.	Cam kết bảo lãnh số 2316/CMV-KTTKTC ngày 31/10/2024, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.
Cộng						62.809.471.397		
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm								
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
		Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	308.800.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
		Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	224.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm (tiếp theo)								
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24 /12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	260.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương đập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng số 01/2025/16984371/HĐTD ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	188.832.148	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng số 02/2025/16984371/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	80.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
5	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên.	515.832.923	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
Cộng						2.377.465.071		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn								
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021.	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	17.600.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022.	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	486.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất
		Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.396.400.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
		Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.456.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.
		Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24 /12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.440.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Khách hàng.
		Hợp đồng tín dụng 01/2025/16984371/HĐTD ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	LS áp dụng từ thời điểm giải ngân cho đến hết 30/06/2025: 8,6%/năm	752.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMII
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09 - DN

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn (tiếp theo)								
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 02/2025/16984371/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	8,6%/năm	158.630.560	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
7	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác.		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn.	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	35.109.912.895	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
Cộng						40.816.543.455		